

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ  
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 61/2023/DS - ST

Ngày 30/9/2023

V/v: “Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ, TỈNH QUẢNG NGÃI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Bích Vân

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Bà Trương Thị Hương;
- Bà Huỳnh Thị Thùy Trâm.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trịnh Thị Minh Ngân, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:** Ông Trần Phương Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 76/2023/TLST - DS ngày 22 tháng 5 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 975/2023/QĐXXST – DS, ngày 25 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 1079/2023/QĐST – DS, ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Xuân Ty, sinh năm: 1970 và ông Đặng L, sinh năm: 1970; cùng địa chỉ: Thôn Vùng 5, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Ông Lộc ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Xuân T theo văn bản ủy quyền đề ngày 20/7/2023

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn H và bà Huỳnh Thị Á; cùng địa chỉ: Tổ dân phố L, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

(Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Đặng L có mặt; bị đơn ông Lê Văn H và bà Huỳnh Thị Á vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 02 không có lý do)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/4/2023; các lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 17/01/2019, giữa vợ chồng bà T và vợ chồng bà Á có lập hợp đồng

mua bán thức ăn cho gia súc - gia cầm (cám), theo đó bà T, ông L phải cung cấp cám cho bên ông H, bà Á để chăn nuôi gà, đến tháng 7/2019 là không cung cấp cám nữa và hai bên đã chốt nợ vào ngày 13/7/2019 có viết giấy nhận nợ là bên bà Á, ông H có nợ bà T, ông L tổng số tiền mua cám là 176.000.000đ (Một trăm bảy mươi sáu triệu đồng). Theo như cam kết trong giấy nhận nợ ngày 13/7/2019 bà Á, ông H hứa trả lãi cho ông bà 5.000.000đ/tháng nhưng từ đó đến nay ông H, bà Á không trả cho ông bà được đồng tiền gốc, lãi nào, dù ông bà đã đòi nhiều lần.

Nay, ông L, bà T yêu cầu Tòa án buộc ông H, bà Á phải trả cho ông bà số tiền mua thức ăn gia súc, gia cầm (cám cho gà) còn nợ là 176.000.000đ và tiền lãi với mức lãi suất 1,125%/tháng, tính từ ngày 13/7/2019 đến ngày 17/3/2023 là 48 tháng với số tiền lãi 95.040.000đ. Tổng số tiền ông bà yêu cầu ông H, bà Á phải trả là 271.040.000đ (Hai trăm bảy mươi một triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng). Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu HĐXX xem xét khoản tiền lãi đúng theo quy định của pháp luật.

*Bị đơn ông Lê Văn H và bà Huỳnh Thị Á:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các các văn bản tố tụng khác cho bị đơn ông H bà Á nhưng ông H, bà Á không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án; không tham gia các buổi làm việc, phiên họp, phiên tòa theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án.

*Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo đúng quy định của pháp luật; riêng bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện không đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, bà T; buộc ông H, bà Á phải trả cho ông L, bà T số tiền nợ gốc 176.000.000đ; chấp nhận lãi suất chậm trả cho nguyên đơn. Ngoài ra, đương sự còn chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

**[1.1]** Khi xác lập Hợp đồng mua bán tài sản thì ông Lê Văn H, bà Huỳnh Thị Á cư trú tại: Tổ dân phố L, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Hiện nay, ông Lê Văn H và bà Huỳnh Thị Á cư trú tại: Tổ dân phố L, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, Tòa án nhân dân thị xã Đ thụ lý vụ án “Tranh chấp

hợp đồng mua bán tài sản” theo yêu cầu khởi kiện của ông Đặng L, bà Nguyễn Thị Xuân T là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các các văn bản tố tụng khác cho bị đơn là ông Lê Văn H, bà Huỳnh Thị Á theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng bà Á, ông H không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên phải chịu hậu quả theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Lê Văn H, bà Huỳnh Thị Á đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; nguyên đơn ông Đặng L vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

## [2] Về nội dung:

[2.1] Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xét Hợp đồng mua bán thừa ăn gia súc, gia cầm ngày 17/01/2019 được ký kết giữa hai chủ thể có đầy đủ năng lực pháp luật, trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, hình thức của giao dịch được lập thành văn bản ... nên hợp đồng có hiệu lực từ thời điểm giao kết theo quy định tại khoản 1 Điều 401 Bộ luật dân sự, theo đó vợ chồng bà T sẽ giao thức ăn gia súc, gia cầm cho vợ chồng bà Á để chăn nuôi, vợ chồng bà Á sẽ bán gà để trả nợ (theo lưá) hoặc khi không còn mua cám nữa. Quá trình thực hiện hợp đồng, do vợ chồng bà Á không có tiền trả nợ như thỏa thuận trong hợp đồng nên ngày 13/7/2019 các bên đã lập Giấy nhận nợ; vợ chồng bà Á thừa nhận có nợ vợ chồng bà T số tiền mua cám là 176.000.000đ và hứa trả lãi hàng tháng theo giấy nhận nợ là 5.000.000đ/tháng. Đây được xác định là hợp đồng mua bán hàng hóa theo quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự, việc vợ chồng bà Á không trả nợ cho vợ chồng bà T là vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền theo quy định tại Điều 440 Bộ luật dân sự. Nay, vợ chồng bà T yêu cầu vợ chồng bà Á có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ 176.000.000đ là có căn cứ.

[2.2] Đối với yêu cầu về tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi với mức lãi suất 1,125%/tháng, tính từ ngày 13/7/2019 đến ngày 13/7/2023 với số tiền lãi: 95.040.000đ. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu HĐXX xem xét phần lãi suất cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật: HĐXX xét thấy, đây được xác định là hợp đồng mua bán hàng hóa chứ không phải hợp đồng vay tài sản nên không có cơ sở để xác định lãi suất. Tuy nhiên, tại khoản 3 Điều 440 Bộ luật dân sự quy định *“Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này”*. Trong vụ án này, do phía bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình thì phải chịu lãi suất chậm trả. Theo giấy nhận nợ ngày 13/7/2019 nội dung thể hiện bên phía bị đơn đã được nguyên đơn yêu cầu trả nợ nhiều lần nhưng bị đơn không trả được như đã hứa nên đã viết giấy nhận nợ ngày

13/7/2019 nên thời gian tính lãi chậm trả được tính từ ngày 13/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/9/2023) là 50 tháng 17 ngày, với mức lãi suất chậm trả là 0,83%/tháng, cụ thể:

$$- 176.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 50 tháng = 73.040.000đ$$

$$- 176.000.000đ \times 0,0276\%/ngày \times 17 ngày = 825.792đ$$

Như vậy, tổng tiền lãi chậm trả tính đến ngày 30/9/2023 là 73.865.792đ

Theo đó, bị đơn ông H, bà Á phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà T, ông L số tiền mua cám còn nợ là 176.000.000đ và nợ lãi chậm trả là 73.865.792đ. Tổng cộng, ông H, bà Á phải trả cho ông L, bà T cả gốc lẫn lãi số tiền 249.865.792đ (*Hai trăm bốn mươi chín triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm chín mươi hai đồng*)

**[2.3]** Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông L, bà T được Tòa án chấp nhận nên ông H, bà Á phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản mà bà Á, ông H phải trả cho ông L, bà T là: 249.865.792đ x 5% = 12.493.289đ (làm tròn 12.493.000đ). Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp.

**[3]** Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

**[4]** Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 177, 227, 228, 235, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 357, 401, 430, 431, 433, 434 và 440 Bộ luật dân sự; Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng L, bà Nguyễn Thị Xuân T. Buộc ông Lê Văn H, bà Huỳnh Thị Á phải có nghĩa vụ trả cho ông Đặng L, bà Nguyễn Thị Xuân T số tiền mua cám còn nợ 176.000.000đ và nợ lãi chậm trả số tiền 73.865.792đ. Tổng cộng, ông H, bà Á phải trả cho ông L, bà T cả gốc lẫn lãi số tiền 249.865.792đ (*Hai trăm bốn mươi chín triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm chín mươi hai đồng*)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

**2.** Về án phí: Ông Lê Văn H, bà Huỳnh Thị Á phải chịu 12.493.289đ (làm tròn 12.493.000đ) (*Mười hai triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông L, bà T 6.776.000đ (*Sáu triệu bảy trăm bảy*

mười sáu nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí ông L, bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005599 ngày 18/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

**3. Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (30/9/2023); bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND thị xã Đ;
- Chi Cục THADS thị xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Bích Vân**

**Các thành viên Hội đồng xét xử**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**







